

Số: 3367/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ khung chương trình giáo dục đại học trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22/04/2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 3030/QĐ-ĐHSP ngày 01/08/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành Bộ khung chương trình giáo dục đại học, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có khung chương trình kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Bộ khung chương trình này áp dụng đào tạo cho khoá 53 (tuyển sinh năm 2018).

Điều 3: Các ông (bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm căn cứ Quyết định thi hành. / *Tư duy*

Nơi nhận:

- ĐHTN (để b/c);
- Phó Hiệu trưởng phụ trách (để b/c);
- Các đơn vị trong trường (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu ĐT, VT. *vt*

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K53

Tên chương trình: Sư phạm Địa lý

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Địa lý

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3367/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			24								
Các học phần bắt buộc			22								
1	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	40	30	20	20				1
2	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10				3
3	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15			HCM121N	5
4	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10			MLP151N	6
5	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
6	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
7	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
8	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
9	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
10	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
11	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
12	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành	2	15	10	12	8				1
13	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					1
14	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
15	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				1
16	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				1
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			69								
2.1. Kiến thức cơ sở			16								

Các học phần bắt buộc			12								
17	HFV231N	Đại cương lịch sử thế giới	3	30	10	10	10				3
18	HFV231N	Đại cương lịch sử Việt Nam	3	30	10	10	10				4
19	GME231N	Bản đồ học	3	25	10	20	10				1
20	GGE231N	Địa chất học	3	30	5	20	5				1
Các học phần tự chọn			4								
21	MTB221N	Bản đồ giáo khoa	2	15	6	18	6				3
22	CIW221N	Các nền văn minh thế giới	2	15	10	10	10				3
23	VSI221N	Biển, đảo Việt Nam	2	15	10	10	10				3
24	VP221N	Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa	2	15	10	10	10				3
25	SPE221N	Toán xác suất thống kê	2	20	20						3
26	PF221N	Vật lý cho Địa lý	2	20	10		10				3
27	BDS221N	Sinh thái và đa dạng sinh học	2	20	10		10				3
28	CFL221N	Hóa học và đời sống	2	20	10		10				3
2.2. Kiến thức chuyên ngành			53								
Các học phần bắt buộc			49								
29	EAL241N	Trái Đất, Khí quyển, Thạch quyển	4	45	5	20	5				2
30	HSB232N	Thủy quyển, thổ nhưỡng, sinh quyển	3	35	5	10	5				3
31	GRL223N	Quy luật địa lý chung của trái đất và cảnh quan	2	25	5		5		ELA241N		4
32	NGF221N	Thực địa địa lý tự nhiên	2			60			GRL223N		4
33	NCG231N	Địa lý tự nhiên lục địa 1	3	40	5		5		GRL223N		4
34	NCG222N	Địa lý tự nhiên lục địa 2	2	25	5		5		NCG231N		5
35	NVG231N	Địa lý tự nhiên Việt Nam: Phần khái quát	3	35	5	10	5		NCG222N		5
36	NVR232N	Địa lý tự nhiên VN: Phần khu vực	3	35	5	10	5		NVG231N	NVG231N	6
37	SEG331N	Địa lý Kinh tế - Xã hội đại cương 1	3	30	5	20	5				2
38	SEG342N	Địa lý Kinh tế - Xã hội đại cương 2	4	45	5	20	5			SEG331N	3
39	EGF222N	Thực địa địa lý Kinh tế - Xã hội	2			60					6
40	EWG231N	Địa lý Kinh tế - Xã hội thế giới 1	3	35	10		10		SEG331N	NVG231N	4
41	EWG232N	Địa lý Kinh tế - Xã hội thế giới 2	3	35	10		10		EWG231N		5

42	EVG241N	Địa lí Kinh tế - Xã hội Việt Nam 1	4	45	10	10	10			SEG331N	6
43	EVG232N	Địa lí Kinh tế - Xã hội Việt Nam 2	3	30	10	10	10		SEG331N	EVG241N	7
44	GIS231N	Hệ thống thông tin địa lí	3	20	5	40	5				5
45	GGF223N	Thực địa Địa lí tổng hợp	2			60					8
Các học phần tự chọn			4								
Các học phần tự chọn Địa lí tự nhiên			2								
46	CCG221N	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	15	10	10	10				2
47	NED221N	Thiên tai và biện pháp phòng tránh	2	15	10	10	10				2
48	TPG221N	Địa lí nhiệt đới	2	15	10	10	10				2
Các học phần tự chọn Địa lí kinh tế - xã hội			2								
49	SGE221N	Địa lí du lịch	2	15	10	10	10				7
50	EPG221N	Địa lí Đông Nam Á	2	15	10	10	10				7
51	URG221N	Địa lí đô thị	2	15	10	10	10				7
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			35								
Các học phần bắt buộc			33								
52	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30	8	12	10				2
53	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	4
54	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				4
55	GDC321N	Phát triển chương trình Địa lí	2	20	5	10	5				7
56	TTG331N	Lý luận dạy học Địa lí	3	25	5	12	5	9			5
57	TMG332N	Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông	3	15	10	22	10	9	TTG331N		6
58	MTS331N	Phương pháp dạy học khoa học xã hội	3	30	10	10	10			TTG331N	7
59	LGT321N	Dạy học Địa lý địa phương	2	15	10	10	10				4
60	PPB321N	Thực hành sư phạm Địa lí 1	2			60					6
61	PPB322N	Thực hành sư phạm Địa lí 2	2			60					7
62	PPB323N	Thực hành sư phạm Địa lí 3	2			60					7
63	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						PEP341M	5
64	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông						TRA421M	8
Các học phần tự chọn phương pháp			2								
65	ETG321N	Đánh giá trong dạy học Địa lí	2	15	10	10	10				6

66	ECA321N	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môn Địa lí	2	15	10	10	10				6
67	SGT321N	Địa danh trong dạy học Địa lí	2	15	10	10	10				6
68	ITG321N	Ứng dụng CNTT trong dạy học Địa lí	2	10		40					6
4. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7								
Khoá luận tốt nghiệp											
69	GTG971N	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khoá luận (Chọn 3 trong 6 môn cho đủ 7 tín chỉ)			7								
70	CLG921N	Khí hậu học và đời sống	2	25	5		5				8
71	WLG921N	Tài nguyên nước và sự sống trên Trái Đất	2	25	5		5				8
72	PRH921N	Dân số và sức khoẻ sinh sản	2	20	4	12	4				8
73	EDP921N	Kinh tế phát triển	2	20	4	12	4				8
74	FSG931N	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi	3	30	10	10	10				8
75	LMG931N	Dạy học đa phương tiện trong môn địa lí	3	25	10	20	10				8
Tổng cộng			135								

Ghi chú: Tổng số 135 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2018

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG ĐÀO TẠO

BAN CHỦ NHIỆM KHOA



PGS.TS Mai Xuân Trường

PGS.TS Nguyễn Phúc Chính

PGS. TS. Nguyễn Phương Liên